

MỘT SỐ MÔ HÌNH CẤU TẠO THUẬT NGỮ THỦY SẢN TRONG TIẾNG VIỆT CÓ CẤU TẠO LÀ TỪ

Nguyễn Đức Tú^{1*}, Nguyễn Văn Anh¹

¹Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Hạ Long

* Email: nguyenductu@daihochalong.edu.vn

Ngày nhận bài: 21/06/2022

Ngày nhận bài sửa sau phản biện: 20/03/2023

Ngày chấp nhận đăng: 18/05/2023

TÓM TẮT

Nghiên cứu đề cập đến thuật ngữ thủy sản được khai thác từ góc độ ngôn ngữ học. Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi chỉ ra một số đặc điểm cấu tạo thuật ngữ của một số loại thủy sản tiếng Việt được sưu tầm từ các nguồn khác nhau dưới góc độ ngôn ngữ học và có cấu tạo là từ. Qua phân tích thuật ngữ thủy sản, nghiên cứu đúc rút ra một số mô hình cấu tạo cơ bản; trên cơ sở đó, hình thành thuật ngữ thủy sản phù hợp.

Từ khóa: cấu tạo, cấu trúc, thủy sản, yếu tố.

SOME CONSTRUCTION MODELS OF FISHERIES TERMINOLOGY IN VIETNAMESE WITH WORD CONSTRUCTION

ABSTRACT

The article examines fishery terms from a linguistic standpoint. Within the framework of this article, we highlight some linguistic features of the terminological structure of some Vietnamese fishery terms collected from various sources. By analyzing these terms, we will come to the conclusion that there are some popular structural models on which to base the appropriate fishery terms.

Keywords: containing, factors, features, fishery terms, structure.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thủy sản là một ngành ra đời khá sớm. Đây là một trong những ngành kinh tế kỹ thuật đóng vai trò rất quan trọng vào sự phát triển kinh tế của đất nước cũng như cuộc sống của con người. Chẳng hạn, các nguồn lợi thủy sản như cá, tôm... và các chế phẩm từ chúng là nguồn thực phẩm không thể thiếu trong đời sống hàng ngày. Đây là ngành bao gồm các hoạt động nuôi trồng, đánh bắt, chế biến các loại thủy sản và các hoạt động dịch

vụ khác liên quan đến thủy sản. Trong bối cảnh hội nhập toàn cầu hiện nay, ngành thủy sản đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc thúc đẩy kinh tế đất nước, góp phần vào tiến trình hội nhập quốc tế và thực hiện đường lối đối ngoại của các quốc gia. Trong những năm gần đây, kim ngạch xuất khẩu thủy hải sản luôn chiếm một tỉ lệ cao trong tổng giá trị hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam. Có thể thấy, thủy sản đang trở thành ngành kinh tế mũi nhọn trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện

đại hoá đất nước và trong chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của nước ta. Tên gọi các loài thủy sản có sự khác nhau theo vùng, miền, do đó, cần thống nhất gọi tên các loài thủy sản phục vụ cho trao đổi thương mại.

Theo điều tra, khảo sát, chúng tôi thu thập được 1045 thuật ngữ thủy sản (TNTS) làm dữ liệu nghiên cứu. Đây là các từ ngữ biểu thị các khái niệm, đối tượng được sử dụng trong ngành thủy hải sản và được phân tích dưới góc độ ngôn ngữ học.

Chúng tôi sử dụng đơn vị cơ sở để cấu tạo thuật ngữ đó là “**yếu tố**” theo quan niệm của các nhà ngôn ngữ học Nga – Xô-viết để phân tích cấu trúc một số TNTS. Phân tích ngôn ngữ học thuật ngữ chính là việc miêu tả cấu trúc ngôn ngữ của thuật ngữ về đặc điểm cấu tạo từ, đặc điểm cú pháp và ngữ nghĩa của thuật ngữ. Để phân tích đặc điểm cấu tạo thuật ngữ, cần xác định khái niệm yếu tố thuật ngữ. Thuật ngữ này được nhà ngôn ngữ học Xô-viết – Lotte (1978) đưa ra, sau đó được Danilenko và Kandeljaki (1978) hoàn thiện. “Yếu tố thuật ngữ có thể là hình vị trong từ đơn, là từ (thậm chí là kết hợp từ) khi thuật ngữ là từ ghép hay từ tổ. Như vậy, thuật ngữ có thể gồm một hay hơn một yếu tố thuật ngữ. Mỗi yếu tố thuật ngữ tương ứng với khái niệm hay đặc trưng của khái niệm trong lĩnh vực chuyên môn nào đó” (Hà Quang Năng, 2012). Theo quan niệm này, nếu thuật ngữ là từ (từ đơn, từ ghép) thì yếu tố thuật ngữ là hình vị. Ví dụ như: *tôm, cá, cua; tôm sú* gồm hai yếu tố cấu tạo là *tôm* và *sú*; *cá song* gồm hai yếu tố cấu tạo là *cá* và *song*. Các yếu tố này là các hình vị. Nếu thuật ngữ là cụm từ thì yếu tố thuật ngữ là từ. Ví dụ: thuật ngữ *thủy sản Hạ Long* gồm 2 yếu tố là *thủy sản* và *Hạ Long*. Các yếu tố này là các từ.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Để thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu trên, chúng tôi sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau:

(1) *Phương pháp miêu tả*: Được dùng để miêu tả một cách khách quan các đặc điểm về cấu tạo thuật ngữ thủy sản tiếng Việt. Đây là phương pháp làm căn cứ cho việc nhận biết về cấu tạo TNTS.

(2) *Phương pháp phân tích thành tố*: Đây là phương pháp được nhiều nhà nghiên cứu vận dụng vào phân tích không chỉ cấu trúc cú pháp mà còn phân tích cấu trúc của từ. Do đó, bài viết sử dụng phương pháp này để xác định, phân suất yếu tố cấu tạo TNTS, từ đó làm rõ nguyên tắc cấu tạo cũng như các mô hình cấu tạo TNTS.

3. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

3.1. Phương diện khảo sát

Để tìm hiểu đặc điểm về cấu tạo một số TNTS tiếng Việt, việc xác định các phương diện chính yếu để nói lên bản chất của chúng là rất quan trọng. Cụ thể, đặc điểm cấu tạo TNTS tiếng Việt trong khuôn khổ bài báo này sẽ được xem xét theo phương diện là đặc điểm cấu tạo TNTS là từ. Trên cơ sở của việc phân loại nhóm thuật ngữ là từ, chúng tôi dựa trên số lượng các yếu tố cấu tạo thuật ngữ, đây là khái niệm được nêu ra đầu tiên, sau đó được các nhà nghiên cứu Nga sau này kế thừa và hoàn thiện như Danilenko và Kandeljaki (1978). Một số nhà nghiên cứu trong nước cũng đồng quan điểm với các nhà ngôn ngữ học Nga như: Quách Thị Gấm (2018) và Nguyễn Quang Hùng (2016). Tiếp theo đó, chúng tôi lần lượt đi tìm hiểu đặc điểm cấu tạo của những thuật ngữ này trên các phương diện: *số lượng yếu tố cấu tạo* (thuật ngữ được cấu tạo từ một hay hơn một yếu tố), *phương thức cấu tạo* (thuật ngữ là từ đơn, từ ghép hay cụm từ), *đặc điểm từ loại và quan hệ ngữ pháp* của các yếu tố cấu tạo thuật ngữ (thuật ngữ là danh từ, động từ hay tính từ, các yếu tố cấu tạo thuật ngữ có quan hệ đẳng lập hay chính phụ), *mô hình cấu tạo* (mô hình nào có sức sản sinh cao nhất), *nguồn gốc cấu tạo* (thuật ngữ có nguồn gốc là yếu tố thuần Việt – V, Hán Việt – HV hay Ấn Âu – AA).

3.2. Kết quả và thảo luận

3.2.1. Một số đặc điểm cấu tạo TNTS tiếng Việt có hình thức là từ

Xét về mặt cấu tạo từ, kết quả khảo sát ngữ liệu cho thấy, các TNTS tiếng Việt được hình thành từ các đơn vị ngôn ngữ bao gồm từ đơn, từ ghép, từ láy và cụm từ.

a. TNTS tiếng Việt là từ đơn

Cũng giống như trong tiếng Anh, trong tiếng Việt, từ đơn cũng là từ có cấu tạo chỉ gồm một hình vị độc lập. Ví dụ: cá, tôm, cua, ốc, mực, ngao, sò,...

(a1) *Số lượng thuật ngữ*: Kết quả khảo sát ngữ liệu cho thấy, trong số 1045 TNTS tiếng Việt, chỉ có 19 thuật ngữ là từ đơn. Như vậy, số lượng TNTS tiếng Việt là từ đơn chiếm tỉ lệ rất nhỏ, chỉ với 1,8% tổng số thuật ngữ được khảo sát.

(a2) *Số lượng yếu tố cấu tạo*: Tất cả 19 TNTS tiếng Việt là từ đơn đều chỉ gồm một yếu tố cấu tạo, tương đương với một từ hoàn chỉnh, biểu thị một khái niệm trọn vẹn. Ví dụ: cá, cua, công, ghe, ếch, tôm, hàu, mực, lươn, hến, sò, ốc, ngao... Đây được xem là những TNTS biểu thị những khái niệm cơ bản, cốt lõi trong lĩnh vực thủy hải sản.

(a3) *Phương thức cấu tạo*: Tất cả 19 TNTS tiếng Việt là từ đơn đều được cấu tạo theo phương thức từ hóa hình vị. Đó là phương thức tạo từ bằng cách tác động vào bản thân một hình vị, làm cho nó có những đặc điểm ngữ pháp và ý nghĩa của từ, biến hình vị thành từ mà không thêm bớt gì cả vào hình thức của nó. Hay nói cách khác, hình vị trùng với từ.

Xét về tính sản sinh, tuy chỉ chiếm số lượng ít nhưng các thuật ngữ này lại có sức sản sinh rất lớn. Các thuật ngữ này thường kết hợp với các từ, hình vị khác để tạo nên một loạt các thuật ngữ mới. Tiêu biểu, thuật ngữ cá đã tạo ra một hệ thống với 738 thuật ngữ phái sinh khác: cá chép, cá chép trắng, cá chép biển, cá bạc, cá bạc má, cá bạc má Ấn Độ, cá bóng, cá bóng biển, cá bóng ba chèo... Có thể thấy, khi có hình thức là từ đơn, chúng là các thuật ngữ độc lập, biểu thị một khái niệm hoàn chỉnh. Nhưng khi tham gia cấu tạo từ ghép hay cụm từ, thì lúc đó chúng sẽ có tư cách là yếu tố cấu tạo từ, biểu thị một yếu tố, thành phần của khái niệm.

(a4) *Từ loại*: Kết quả khảo sát ngữ liệu cho thấy, tất cả 19 thuật ngữ là từ đơn trong tiếng Việt đều là từ loại danh từ. Ví dụ: tôm, cua, cá, mực, ghe, hàu, lươn, ngao, ốc, sò...

(a5) *Mô hình cấu tạo*: Do các thuật ngữ là từ đơn chỉ có một yếu tố cấu tạo nên không có mô hình cấu tạo.

b. TNTS tiếng Việt là từ ghép

Các TNTS là từ ghép là các thuật ngữ được tạo thành từ hai hình vị có nghĩa kết hợp với nhau để biểu thị một khái niệm hoàn chỉnh.

(b1) *Số lượng thuật ngữ*: Kết quả khảo sát ngữ liệu cho thấy, số lượng thuật ngữ là từ ghép có 206 thuật ngữ, chiếm 19,7% tổng số các thuật ngữ được khảo sát. Ví dụ: bạch tuộc, tu hài, bào ngư, cá buồm, cá bướm, cá cọp, cá hề, cá kiếm, cá vàng, cá bò, tôm sú...

(b2) *Số lượng yếu tố cấu tạo*: Tất cả 206 TNTS tiếng Việt là từ ghép đều được cấu tạo gồm hai yếu tố. Chẳng hạn như: hải + quy, hải + sâm, cá + hồi, cá + lóc, cá + mập, ốc + hương...

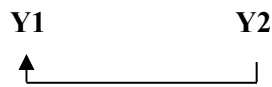
(b3) *Phương thức cấu tạo*: Tất cả 206 TNTS là từ ghép trong tiếng Việt đều được kết hợp theo phương thức ghép hai hình vị có nghĩa để tạo ra một từ mới mang đặc điểm ngữ pháp và ý nghĩa như một từ theo quan hệ chính phụ, trong đó có một hình vị gốc và một hình vị phái sinh (hay một yếu tố chính và một yếu tố phụ khu biệt nghĩa cho yếu tố chính).

Về tính sản sinh, rất nhiều TNTS tiếng Việt là từ ghép có tính sản sinh cao. Chúng có thể kết hợp với các từ khác để tạo ra một loạt các thuật ngữ thứ cấp là các cụm từ (ngữ định danh) mang tính hệ thống cao. Chẳng hạn, từ cá bóng đã cấu tạo ra 22 thuật ngữ: cá bóng biển, cá bóng ba chèo, cá bóng cát, cá bóng hoa...; từ cá chình đã cấu tạo ra 14 thuật ngữ: cá chình bạc, cá chình châu Âu, cá chình Nhật Bản, cá chình mun...

(b4) *Từ loại*: Tất cả 206 TNTS là từ ghép trong tiếng Việt cũng đều là danh từ. Ví dụ: cá cọp, cá cóc, cá đuối, cá vàng, sò điệp, sò huyết, bào ngư, tôm càng, tôm hùm...

(b5) *Mô hình cấu tạo*: Như kết quả nêu trên đã chỉ ra, TNTS tiếng Việt là từ ghép được tạo thành từ hai hình vị (tương đương với hai yếu tố). Đi vào chi tiết, các thuật ngữ này được cấu tạo theo hai mô hình sau:

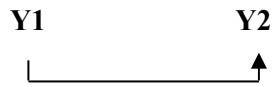
(1) Mô hình cấu tạo 1:



Ví dụ: cá cơm

Đây là mô hình thể hiện mối quan hệ giữa hai yếu tố. Trong mô hình này, Y1 là yếu tố chính, đứng trước; còn Y2 là yếu tố phụ, đứng sau. Hầu hết các TNTS là từ trong tiếng Việt được cấu tạo theo mô hình này. Cụ thể, trong 206 thuật ngữ là từ ghép thì có đến 200 thuật ngữ cấu tạo theo mô hình này. Một số thuật ngữ khác cấu tạo theo mô hình này có thể kể đến như: *sao biển, cá bạc, cá vàng, cá hề, cá nhái, lươn đồng, mực nang, tôm càng, ốc loa, ốc nhồi...*

(2) Mô hình cấu tạo 2:



Ví dụ: bạch tuộc

Đây cũng là mô hình thể hiện quan hệ giữa hai yếu tố ở cấp độ từ. Nhưng trái ngược với mô hình 1, ở mô hình 2, yếu tố chính Y2 đứng sau, còn yếu tố phụ Y1 lại đứng trước, bổ sung hoặc khu biệt ý nghĩa cho Y2. Chỉ có ba thuật ngữ là từ ghép trong tiếng Việt cấu tạo theo mô hình này. Hai thuật ngữ khác có cùng mô hình này đó là *hải quỳ, hải sâm*.

(3) Mô hình cấu tạo 3:



Ví dụ: san hô

Đây cũng là mô hình thể hiện quan hệ giữa hai yếu tố ở cấp độ từ, nhưng quan hệ ngữ nghĩa của chúng là quan hệ đẳng lập (quan hệ hợp nghĩa), tức là hai yếu tố có quan hệ đồng đẳng với nhau. Mô hình này cũng chỉ có ba thuật ngữ. Hai thuật ngữ còn lại cấu tạo theo mô hình này đó là: *bàn mai, bào ngư*.

c. TNTS tiếng Việt là từ láy

(c1) Số lượng thuật ngữ: TNTS tiếng Việt là từ láy chỉ có một thuật ngữ duy nhất: *trùng trục*, chỉ chiếm xấp xỉ 0,1% tổng số thuật ngữ được khảo sát.

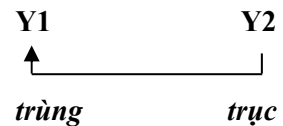
(c2) Số lượng yếu tố cấu tạo: Thuật ngữ này chỉ có một yếu tố cấu tạo.

(c3) Phương thức cấu tạo: Giống với tên gọi từ láy, thuật ngữ *trùng trục* được tạo ra bởi phương thức lấy lại hình vị gốc về âm thanh mang đặc điểm ngữ pháp và ý nghĩa như một từ.

Về tính sản sinh, thuật ngữ này không có tính sản sinh. Tuy vậy, sự xuất hiện của thuật ngữ lấy lại đã góp phần tạo nên sự phong phú trong cấu tạo TNTS tiếng Việt.

(c4) Từ loại: Thuật ngữ là từ láy trong tiếng Việt chỉ có một thuật ngữ duy nhất là *trùng trục*, xét về từ loại cũng là danh từ.

(c5) Mô hình cấu tạo: Mặc dù chỉ có một thuật ngữ, nhưng từ láy *trùng trục* cũng được cấu tạo bởi hai hình vị. Do đó chúng cũng có mô hình cấu tạo cụ thể như sau:



Theo mô hình này, chúng ta dễ dàng nhận ra, Y1 là yếu tố chính, đứng trước; còn Y2 là yếu tố phụ, đứng sau có chức năng bổ sung hoặc khu biệt ngữ nghĩa cho Y1.

3.2.2. Một số nhận xét chung về đặc điểm cấu tạo của TNTS tiếng Việt có hình thức là từ

Bảng 1 cho thấy, số lượng TNTS trong tiếng Việt có hình thức là từ gồm có 226 thuật ngữ, chiếm tỉ lệ không nhiều – chỉ 21,6%. Đi sâu vào chi tiết cho thấy, thuật ngữ là từ ghép chiếm tỉ lệ lớn nhất với 19,7% (206 thuật ngữ), thuật ngữ là từ đơn chiếm tỉ lệ lớn thứ hai với 1,8% (19 thuật ngữ), thấp nhất trong tiếng Việt là thuật ngữ có hình thức là từ láy chiếm tỉ lệ không đáng kể là 0,1% (1 thuật ngữ).

Xét về phương thức cấu tạo, các TNTS tiếng Việt là từ có phương thức cấu tạo cũng khá đa dạng. Mỗi loại từ có một phương thức cấu tạo khác nhau: từ đơn có phương thức cấu tạo là từ hóa hình vị; từ ghép có kiểu phương thức cấu tạo ghép theo quan hệ chính phụ và ghép theo quan hệ đẳng lập; còn phương thức cấu tạo của từ láy đó là lấy âm.

Về mặt từ loại, giống như trong tiếng Anh, tất cả các TNTS trong tiếng Việt có hình thức là từ đều là danh từ. Bảng 2 tổng hợp về các mô hình cấu tạo của các thuật ngữ có hình thức là từ trong tiếng Việt đã trình bày ở trên.

Bảng 1. Tổng hợp về đặc điểm cấu tạo TNTS tiếng Việt có hình thức là từ xét trên phương diện số lượng, phương thức cấu tạo, từ loại.

Đơn vị cấu tạo	Phương thức cấu tạo	Từ loại	Số lượng	Tỉ lệ %
Từ đơn	Từ hóa hình vị	Danh từ	19	1,8%
Từ ghép	Ghép theo quan hệ chính phụ	Danh từ	203	19,4%
	Ghép theo quan hệ đẳng lập	Danh từ	3	0,3%
Từ láy	Láy âm	Danh từ	1	0,1%
Tổng cộng			226	21.6%

Bảng 2. Tổng hợp đặc điểm cấu tạo TNTS tiếng Việt có hình thức là từ xét trên phương diện mô hình cấu tạo.

Loại thuật ngữ	Số lượng yếu tố cấu tạo	Mô hình cấu tạo	Số lượng	Tỉ lệ %
Từ đơn	1 yếu tố	Không có	19	1,8%
Từ ghép	2 yếu tố	Mô hình 1	202	19,3%
		Mô hình 2	3	0,3%
		Mô hình 3	3	0,3%
Từ láy	2 yếu tố	Mô hình 1	1	0,1%
Tổng cộng		4 mô hình	226	21.6%

Như vậy, các TNTS tiếng Việt là từ có tổng số bốn mô hình cấu tạo, trong đó thuật ngữ là từ ghép có ba mô hình và thuật ngữ là từ láy có một mô hình. Trong số này, mô hình 1 là mô hình cấu tạo của các thuật ngữ là từ ghép có tính sản sinh cao nhất. Đồng thời, tất cả bốn mô hình này đều là các mô hình của các thuật ngữ là từ có cấu tạo gồm hai yếu tố

4. KẾT LUẬN

Tóm lại một số mô hình cấu tạo TNTS trong tiếng Việt là từ được hình thành từ các đơn vị ngôn ngữ bao gồm từ (từ đơn, từ ghép, từ láy) và mỗi loại từ có một phương thức cấu tạo khác khác nhau. Trong đó, thuật ngữ là từ ghép có số lượng lớn nhất, đứng thứ hai là từ đơn và thấp nhất là từ láy.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Danilenko, V., P., & Kandeljaki, T., L. (1978). *Về biến thể ngắn của thuật ngữ*:

vấn đề đồng nghĩa trong thuật ngữ, Tài liệu dịch của Viện Ngôn ngữ học (Lê Xuân Thái dịch).

Hà Quang Năng (chủ biên). (2012). *Thuật ngữ học – Những vấn đề lý luận về khoa học tiếng Việt và thực tiễn*. Hà Nội: Nxb Từ điển Bách khoa.

Lotte, D., S. (1978). *Nguyên lý xây dựng hệ thuật ngữ khoa học kỹ thuật*, Bản dịch của Viện Ngôn ngữ học.

Nguyễn Quang Hùng. (2016). *Nghiên cứu đặc điểm cấu tạo và ngữ nghĩa của thuật ngữ khoa học hình sự tiếng Việt* (Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội).

Quách Thị Gấm. (2018). Về tính ngắn gọn của thuật ngữ. *Tap chí Ngôn ngữ & Đời sống*, Số 1.